

UNIT 3: AT HOME

Bài 3: Ở nhà

VOCABULARY

No. (Stt)	Vocabulary (Từ vựng)	Part of speech (Từ loại)	Pronunciation (Phiên âm)	Meaning (Nghĩa)
A. WHAT A LOVELY HOME! NGÔI NHÀ ĐÁNG YÊU LÀM SAO!				
1	lovely	(adj)	/'lʌvli/	đáng yêu, đẹp
Ví dụ: She is a lovely girl. (Cô ấy là một cô gái đáng yêu.)				
2	awful	(adj)	/'ɔful/	kinh khủng, tồi tệ
3	to sit	(v)	/sit/	ngồi
4	seat	(n)	/sit/	chỗ ngồi; ghế
Ví dụ: have a seat = take a seat: ngồi lên ghế				
5	comfortable	(adj)	/'kʌmfərtəbəl/	thoải mái; dễ chịu
Ví dụ: The patient is comfortable after his operation. (Bệnh nhân thấy dễ chịu sau khi mổ.)				
6	cold	(adj)	/kəʊld/	lạnh; cold ≠ hot (lạnh ≠ nóng)
7	to be at work	(exp)		đang làm việc
8	to shop	(v)	/ʃɒp/	(thường dùng go shopping) đi mua sắm; đi chợ
Ví dụ: I'm shopping for Christmas presents. (Tôi đang đi mua quà Giáng Sinh).				
9	bright	(adj)	/braɪt/	sáng sủa; sáng
10	favorite	(adj)	/feɪvərɪt/	ưa thích nhất; ưa chuộng nhất
Ví dụ: What is your favorite drink? (Thức uống ưa chuộng nhất của bạn là gì?)				
11	rest	(n)	/rest/	phần còn lại; số còn lại
Ví dụ: The rest of the house. (Phần còn lại của ngôi nhà.)				
12	of course	(exp)		đương nhiên; chắc chắn
13	home	(n)	/həʊm/	nhà, tổ ấm

14	house	(n)	/haʊs/	nhà, căn nhà
<i>Ví dụ: His house is very modern. (Ngôi nhà của anh ấy rất hiện đại.)</i>				
15	apartment	(n)	/ə'pɑ:tmənt/	căn hộ
16	room	(n)	/ru:m/	phòng
17	living-room	(n)	/'liviŋrʊm/	= sitting room; phòng khách
18	dining-room	(n)	/'daɪniŋrʊm/	phòng ăn
19	bathroom	(n)	/'bɑθrʊm/	phòng tắm
20	bedroom	(n)	/'bedrʊm/	phòng ngủ
21	kitchen	(n)	/'kitʃɪn/	nhà bếp
22	modern	(adj)	/'mɒdən/	hiện đại
23	sink	(n)	/sɪŋk/	chậu rửa (la-va-bô)
24	tub	(n)	/tʌb/	bồn tắm
25	shower	(n)	/'ʃaʊə/	vòi sen; take a shower (tắm vòi sen)
<i>Ví dụ: I take a shower every morning. (Tôi tắm vòi sen mỗi sáng.)</i>				
26	amazing	(adj)	/ə'meɪzɪŋ/	đáng ngạc nhiên; đáng kinh ngạc
<i>Ví dụ: It's amazing that she can drive a car. (Thật đáng kinh ngạc là bà ấy biết lái ô tô.)</i>				
27	washing machine	(n)	/'wɑʃɪŋ məʃɪn/	máy giặt
28	dryer	(n)	/'draɪə/	máy sấy
29	refrigerator	(n)	/rɪ'frɪdʒəreɪtə/	= fridge: tủ lạnh
<i>Ví dụ: They keep food in the refrigerator. (Họ bảo quản thực phẩm trong tủ lạnh.)</i>				
30	dishwasher	(n)	/'dɪʃ,wɑʃə/	máy rửa chén
31	stove	(n)	/stoʊv/	cái lò; cái bếp
32	electric stove	(n)		bếp điện
33	expensive	(adj)	/ɪks'pensɪv/	đắt tiền
<i>Ví dụ: This dress is very expensive. (Chiếc áo đầm này rất đắt tiền.)</i>				

34	complaint	(n)	/kəm'pleɪnt/	lời phàn nàn
35	wet	(adj)	/wet/	ẩm ướt; có mưa
<i>Ví dụ: a wet day (một ngày ẩm ướt)</i>				
36	boring	(adj)	/'bɔ:ɪŋ/	nhàm chán; buồn
<i>Ví dụ: What a boring party! (Thật là một bữa tiệc buồn tẻ!)</i>				
37	compliment	(n)	/'kɒmplɪmənt/	lời khen ngợi
38	interesting	(adj)	/'ɪntrəstɪŋ/	thú vị
39	delicious	(adj)	/dɪ'liʃəs/	thơm ngon
<i>Ví dụ: a delicious dinner. (một bữa tối ngon miệng.)</i>				
40	closet	(n)	/'klɒzɪt/	tủ nhỏ
41	on	(prep)	/ɒn/	ở trên
42	in	(prep)	/ɪn/	ở trong
43	under	(prep)	/'ʌndə/	ở dưới
44	near	(prep)	/niə/	gần
45	next to	(prep)	/'nekst tu:/	kế bên
46	behind	(prep)	/bɪ'hɑɪnd/	ở phía sau
47	in front of	(prep)	/ɪn frʌnt əv/	ở phía trước
B. HOA'S FAMILY. GIA ĐÌNH HOA.				
1	farm	(n)	/fɑ:m/	nông trang; trang trại
2	farmer	(n)	/'fɑ:mə/	nông dân
3	countryside	(n)	/'kʌntrisaɪd/	nông thôn
<i>Ví dụ: The life is so peaceful in the countryside. (Cuộc sống ở nông thôn thật yên bình.)</i>				
4	vegetable	(n)	/'vedʒtəbl/	rau, rau cải
5	to grow	(v)	/grəʊ/	trồng
<i>Ví dụ: My father grows a lot of vegetables in the garden. (Cha tôi trồng nhiều rau trong vườn.)</i>				

6	to raise	(v)	/reiz/	chăn, nuôi (gia súc)
7	cattle	(n)	/'kætl/	gia súc
8	busy	(adj)	/'bizi/	bận; bận rộn
<i>Ví dụ: She is busy with the housework. (Cô ấy bận rộn với công việc nhà.)</i>				
9	till	(prep)	/til/	(như until) đến; cho đến (một thời điểm được nói rõ)
<i>Ví dụ: The street is full of traffic from morning till night. (Đường phố tấp nập xe cộ từ sáng đến tối.)</i>				
10	to take care of	(exp)		chăm sóc; chăm lo
11	sick	(adj)	/sik/	bị bệnh
12	sick child	(n)		bệnh nhi
13	primary school	(n)	/'praɪməri skul/	trường cấp một; trường tiểu học
14	journalist	(n)	/'dʒɜːnəlɪst/	nhà báo
<i>Ví dụ: He is the journalist on the "News". (Anh ấy là nhà báo của tờ "Tin Tức".)</i>				
15	advice	(n)	/əd'vaɪs/	lời khuyên
16	easy	(adj)	/'izi/	dễ dàng
17	difficult	(adj)	/'dɪfɪkəlt/	khó khăn
<i>Ví dụ: This exercise is easy to do. (Bài tập này dễ làm.)</i>				
18	empty	(adj)	/'empti/	trống; trống không (không có ai cả/ cái gì bên trong)
19	bedroom	(n)	/'bedrʊm/	phòng ngủ
20	to furnish	(v)	/'fəniʃ/	trang bị đồ đạc/ nội thất
<i>Ví dụ: The room was furnished with antiques. (Căn phòng được trang bị toàn đồ cổ.)</i>				
21	suitable	(adj)	/'sutəbl/	thích hợp; phù hợp
22	cheap	(adj)	/tʃiːp/	rẻ; expensive (đắt)
23	to find	(v)	/faɪnd/	tìm thấy; tìm được

<i>Ví dụ: I found a place for us to live in Hanoi. (Tôi đã tìm được một nơi cho chúng ta sống ở Hà Nội.)</i>				
24	luckily	(adv)	/'lʌkili/	(một cách) may mắn
25	center	(n)	/'sentə/	trung tâm; city center (trung tâm thành phố)
26	both	(prop)	/bəʊθ/	cả hai
<i>Ví dụ: We both want to go to the party. (Cả hai chúng tôi đều muốn đi dự tiệc.)</i>				
GLOSSARY				
1	amazing	(adj)	/ə'meiziŋ/	đáng ngạc nhiên
2	apartment	(n)	/ə'pɑ:tmənt/	căn hộ
3	awful	(adj)	/'ɔful/	kinh khủng/ tồi tệ
4	comfortable	(adj)	/'kʌmfərtəbəl/	thoải mái; dễ chịu
5	complaint	(n)	/kəm'pleɪnt/	lời phàn nàn
6	compliment	(n)	/'kɒmplɪmənt/	lời khen ngợi
7	delicious	(adj)	/dɪ'liʃəs/	thơm ngon
8	delightful	(adj)	/dɪ'laitfəl/	thú vị, vui sướng
9	dishwasher	(n)	/'dɪʃ,wəʃə/	máy rửa chén
10	dryer	(n)	/'draɪə/	máy sấy
11	empty	(adj)	/'empti/	(nhà) chưa có người ở
12	expensive	(adj)	/ɪks'pensɪv/	đắt tiền
13	favorite	(adj)	/feɪvərɪt/	ưa thích/ ưa chuộng
14	furnished	(v)	/'fəniʃt/	được trang bị đồ đạc/ nội thất
15	horrible	(adj)	/'hɒrəbəl/	khủng khiếp
16	lovely	(adj)	/'lʌvli/	đáng yêu, đẹp
17	rest	(n)	/rest/	phần còn lại; số còn lại
18	stove	(n)	/stəʊv/	cái lò; cái bếp
19	terrible	(adj)	/'terəbəl/	kinh khủng
20	tub	(n)	/tʌb/	bồn tắm

GRAMMAR

1. Exclamatory sentences (Câu cảm thán)

Câu cảm thán là câu dùng để bày tỏ cảm xúc hoặc thái độ (ngạc nhiên, thán phục, thú vị, tội nghiệp, ghê tởm,...) trước một người, một sự vật hay một sự việc nào đó. Loại câu cảm thán được mở đầu bằng **What**, dùng để diễn tả **lời khen** hay **lời than phiền**.

Cấu trúc câu

What + (a / an) + adjective + noun (+ subject + verb)!

Ví dụ:

What a boring party! (Bữa tiệc buồn tẻ làm sao!)

What an interesting book! (Cuốn sách hay quá!)

What a beautiful car she has! (Cô ấy có chiếc ô tô đẹp làm sao!)

Lưu ý: Với các danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều thì không dùng mạo từ a, an.

Ví dụ:

What awful weather! (Thời tiết tồi tệ làm sao!)

What lovely girls! (Các cô gái đáng yêu quá!)

2. There is, there are (Có)

- **There is..., There are... (Có...)** dùng để nói lên sự tồn tại của người hay vật ở một nơi nào đó.

Cấu trúc câu

There is + a / an + noun (số ít) + cụm từ chỉ nơi chốn

There are + noun (số nhiều) + cụm từ chỉ nơi chốn

Ví dụ:

There is a television in the living room. (Có một cái tivi trong phòng khách.)

There are two books on the table. (Có hai quyển sách trên bàn.)

- **Is there...?, Are there...? (Có... không?)** dùng để hỏi về sự tồn tại của người hoặc vật ở một nơi nào đó.

Cấu trúc câu

Is there + a / an + noun (số ít) ...?

Are there + any + noun (số nhiều) ...?

Ví dụ:

Is there a picture in the room? (Có một bức tranh trong phòng phải không?)

Are there any books on the table? (Có quyển sách nào trên bàn không?)

Để trả lời ngắn gọn, ta nói:

Yes, there is / Yes, there are. (Vâng, có.)

No, there isn't / No, there aren't. (Không, không có.)

Lưu ý:

- ★ **a, an** là các mạo từ bất định (indefinite articles):
 - **an** đứng trước các danh từ bắt đầu bằng một **nguyên âm (a, e, i, o, u)** hoặc phụ âm **h** câm.
 - **a** đứng trước các danh từ bắt đầu bằng một **phụ âm**.

Ví dụ:

There is a table in the living room. (Có một cái bàn trong phòng khách.)

Is there an apple on the table? (Có một quả táo trên bàn phải không?)

- ★ **any** là tính từ chỉ lượng bất định được dùng trong **câu phủ định** và **câu nghi vấn**. Nó đứng trước danh từ và có nghĩa là “nào”.

Ví dụ:

Are there any books on the table? (Có quyển sách nào trên bàn không?)

3. Preposition of position (Giới từ chỉ địa điểm, vị trí)

- **On:** trên, ở trên

Ví dụ: There are two pictures on the wall. (Có hai bức tranh trên tường)

- **In:** trong, ở (trong)
Ví dụ: She lives in a small house in town. (Bà ấy sống trong một ngôi nhà nhỏ ở thị trấn.)
- **Under:** dưới, ở dưới
Ví dụ: The puppy is under the table. (Con chó ở dưới gầm bàn.)
- **Near:** gần
Ví dụ: My house is near a supermarket. (Nhà tôi gần một siêu thị.)
- **Next to:** bên cạnh, sát
Ví dụ: Lan sits next to Hoa in class. (Trong lớp, Lan ngồi cạnh Hoa.)
- **Behind:** phía sau, đằng sau
Ví dụ: There are some coconut palms behind my house. (Có vài cây dừa phía sau nhà tôi.)
- **In front of:** phía trước, đằng trước
Ví dụ: The bus stops right in front of our home. (Xe buýt đỗ ngay phía trước nhà chúng tôi.)

4. Job - Where. Hỏi về nghề nghiệp và nơi làm việc

- **Hỏi về nghề nghiệp**
Muốn hỏi về nghề nghiệp, ta có thể dùng một trong hai cách

What + do / does + subject + do? (... làm nghề gì?)

What + is + your / his / her + job? (Công việc của... là gì?)

Trả lời:

Subject + be (am / is / are) + a / an + danh từ chỉ nghề nghiệp

Ví dụ:

What do you do? (Bạn làm nghề gì?)

What is your job? (Công việc của bạn là gì?)

I am a student. (Tôi là học sinh.)

Ví dụ:

What does your father do? (Cha bạn làm nghề gì?)

He is an engineer. (Ông ấy là kỹ sư.)

- **Hỏi về nơi làm việc**

Muốn hỏi về nơi làm việc, ta dùng đại từ nghi vấn **Where** (đâu, ở đâu)

Where + do / does + subject + work?

Trả lời:

Subject + work / works + cụm từ chỉ nơi chốn

Ví dụ:

Where do they work? (Họ làm việc ở đâu?)

They work in a factory. (Họ làm việc ở trong nhà máy.)

Ví dụ:

Where does your mother work? (Mẹ bạn làm việc ở đâu?)

She works in a hospital. (Bà ấy làm việc trong bệnh viện.)

5. Comparatives and superlatives of adjectives

(So sánh hơn và so sánh nhất của tính từ)

Tính từ ngắn và tính từ dài:

- **Short adjective (tính từ ngắn)** là tính từ có một vần như cheap, tall, high, long, short, big, small,... hoặc những tính từ có hai âm tiết nhưng tận cùng là “y” “er” “ow” như happy, pretty, clever, narrow,...
- **Long adjective (tính từ dài)** là tính từ có hai hoặc ba âm tiết trở lên như useful, famous, beautiful, interesting, intelligent, important,...

• Comparatives (Cấp so sánh hơn)

a. Short adjective (tính từ ngắn):

Subject + be + short adjective + er + than + noun / pronoun

Ví dụ:

You're older than me. (Anh lớn tuổi hơn tôi.)

Jane is prettier than her sister. (Jane xinh hơn chị cô ấy.)

b. Long adjective (tính từ dài):

Subject + be + more + long adjective + than + noun / pronoun

Ví dụ:

His car is more expensive than mine. (Ô tô của anh ấy đắt hơn của tôi.)

She is more intelligent than I. (Chị ấy thông minh hơn tôi.)

- Superlatives (Cấp so sánh nhất)
 - a. Short adjective (tính từ ngắn):

Subject + be + the + short adjective + est

Ví dụ:

Ho Chi Minh City is the biggest city in Vietnam. (Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất Việt Nam.)

John is the cleverest boy of the three boys. (John là cậu bé thông minh nhất trong ba cậu bé.)

- b. Long adjective (tính từ dài):

Subject + be + the most + long adjective

Ví dụ:

Miss World is the most beautiful girl in the world. (Hoa hậu Thế giới là cô gái đẹp nhất thế giới.)

They are the most important problems. (Đó là những vấn đề quan trọng nhất.)

Lưu ý: Có một số cách chuyển đổi đối với tính từ ngắn trong câu so sánh:

- ★ Quy tắc chung là thường ta chỉ thêm **-er** (so sánh hơn) hoặc **-est** (so sánh nhất) vào sau tính từ có một vần.

Old (già) → Older (già hơn) → Oldest (già nhất)

Tall (cao) → Taller (cao hơn) → Tallest (cao nhất)

Cheap (rẻ) → Cheaper (rẻ hơn) → Cheapest (rẻ nhất)

- ★ Nếu tính từ có một vần, tận cùng bằng **-e** thì ta bỏ **e**, thêm **-er** hoặc **-est**.

Late (trễ) → Later (trễ hơn) → Latest (trễ nhất)

Nice (xinh) → Nicer (xinh hơn) → Nicest (xinh nhất)

- ★ Nếu tính từ có một vần, tận cùng bằng một **nguyên âm đơn + phụ âm**, hãy **gấp đôi phụ âm** cuối cùng rồi thêm **-er** hoặc **-est**.

Fat (mập) → Fatter (mập hơn) → Fattest (mập nhất)

Big (lớn) → Bigger (lớn hơn) → Biggest (lớn nhất)

Thin (gầy) → Thinner (gầy hơn) → Thinnest (gầy nhất)

- ★ Nếu tính từ có hai vần, tận cùng bằng **-y**, hãy đổi y thành **i**, rồi thêm **-er** hoặc **-est**.
Happy (hạnh phúc) → Happier (hạnh phúc hơn) → Happiest (hạnh phúc nhất)

Easy (dễ) → Easier (dễ hơn) → Easiest (dễ nhất)

- ★ Nếu tính từ có hai vần, tận cùng bằng **-er, -ow**, thì ta thêm **-er** hoặc **-est**.

Narrow (hẹp) → Narrower (hẹp hơn) → Narrowest (hẹp nhất)

Clever (thông minh) → Cleverer (thông minh hơn) → Cleverest (thông minh nhất)

★ **Các trường hợp ngoại lệ:**

Good (tốt) → Better (tốt hơn) → Best (tốt nhất)

Bad (xấu) → Worse (xấu hơn) → Worst (xấu nhất)

Little (ít) → Less, lesser (ít hơn) → Least (ít nhất)

Many, much (nhiều) → More (nhiều hơn) → Most (nhiều nhất)

Far (xa) → Farther, Further (xa hơn) → Farthest, Furthest (xa nhất)

Ví dụ:

I know him well - probably better than anybody else. (Tôi biết rõ ông ta - có lẽ là rõ hơn bất kỳ ai khác.)

He did very badly in the exam - worse than expected. (Anh ấy đã làm bài thi rất tồi - tồi hơn đã tưởng.)

I spent less money than you. (Tôi đã tiêu tiền ít hơn bạn.)

EXERCISE

Preposition

1. Điền vào chỗ trống với giới từ *in, on, under, behind, near*.
 - a. The picture is..... the wall.
 - b. Can you see the cat..... the picture?
 - c. The child is hiding..... a tree.
 - d. The water flows..... the bridge.
 - e. The armchairs aren't far from the television. They are..... the television.
2. Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống.
 - a. A nurse takes care..... sick people.
 - b. The books are..... the bookshelf.
 - c. His house is next..... my house.
 - d. John lives..... America.
 - e. Hoa's father works..... the farm..... the countryside.

Fill words

1. Viết hình thức số nhiều của các danh từ.
 - a. Stamp stamps
 - b. Fish
 - c. Child
 - d. Pig
 - e. Dish
 - f. Match
2. Viết hình thức số nhiều của các danh từ.
 - a. Pig pigs
 - b. Knife
 - c. Glass

- d. Penny
- e. Stamp
- f. Sheep

Fill correct forms

1. Viết dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- a. If it..... (be) fine tomorrow morning, we..... (go) on a journey.
- b. Phone the doctor if your parents..... (not feel) very well.
- c. It's raining. You..... (get) wet if you go out.
- d. What..... (happen) to her if she reads in bad light?
- e. If we go to Ha Noi, where..... we..... (stay)?

2. Viết dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- a. If she..... (not come) soon, we're not going to wait.
- b. If you..... (need) any help, you can ask me.
- c. Two and three..... (make) five.
- d. Of course, I..... (be) younger than my elder brother.
- e. We think Huy..... (get) the job. We..... (be) very surprised if he.....
(not get) it.

Fill (compare)

1. Viết dạng so sánh hơn và so sánh nhất của tính từ.

	Adjective	Comparative	Superlative
a.	Cheap	<u>Cheaper</u>	<u>The cheapest</u>
b.	Hot		
c.	Happy		
d.	Good		
e.	Intelligent		

f. Comfortable

2. Viết dạng so sánh hơn và so sánh nhất của tính từ.

	Adjective	Comparative	Superlative
a.	Cold	<u>Colder</u>	<u>The coldest</u>
b.	Thin		
c.	Large		
d.	Far		
e.	Beautiful		
f.	Interesting		

Write (compare)

1. Viết câu so sánh hơn, dùng các từ gợi ý.

Ví dụ: *Hanoi / small / Ho Chi Minh City.*
 → Hanoi is smaller than Ho Chi Minh City.

a. Phong's school/ big/ Thu's school.
.....

b. Nam/ tall/ Ba.
.....

c. These houses/ high/ those houses.
.....

d. Mai/ young/ her sister.
.....

2. Viết câu so sánh hơn, dùng các từ gợi ý.

Ví dụ: *Hanoi / small / Ho Chi Minh City.*

→ Hanoi is smaller than Ho Chi Minh City.

a. The Mekong River/ long/ the Red River.

.....

b. The girls/ short/ the boys.

.....

c. Mr. Ha/ fat/ Mr. Tan.

.....

d. I/ strong/ my brother.

.....

Write (exclamatory)

1. Viết các câu cảm thán, dùng cấu trúc “What + (a/ an) + adj + noun!”

Ví dụ: *It is an interesting film.*

→ What an interesting film!

a. He is an intelligent boy.

.....

b. It is fresh milk.

.....

c. They are naughty students.

.....

d. It is an exciting trip.

.....

2. Viết các câu cảm thán, dùng cấu trúc “What + (a/ an) + adj + noun!”

Ví dụ: *They are delicious cakes.*

→ What delicious cakes!

a. They are lovely girls.

.....

b. She is a good child.

.....

c. It is a lovely view.

.....

d. They are bright rooms.

.....

There be (7)

1. Viết câu với there is/ there are.

Ví dụ: *Hotel/ on/ street*

→ *There is a hotel on the street.*

a. lake/ near/ hotel

.....

b. armchair/ in/ living room

.....

c. flowers/ in/ park

.....

d. couches/ in/ living room

.....

Write questions

1. Đặt câu hỏi với “Is there/ Are there”.

Ví dụ: *picture/ on/ wall*

→ Is there a picture on the wall?

a. dog/ under/ table

.....

b. books/ on/ bookshelf

.....

c. flowers/ in/ garden

.....

d. refrigerator/ near/ kitchen table

.....

Build sentences

1. Dùng những từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh.

Ví dụ: *Let/ hurry/ we/ late/ tube.*

→ Let's hurry up or we we'll late for the tube.

a. Now/ all/ we/ have to/ do/ be/ go/ tailor's.

.....

b. Anh/ not/ go/ class/ because/ she/ have/ measles.

.....

c. If/ you/ be/ tired,/ I/ make/ you/ some drink.

.....

d. This material/ be/ quite/ enough/ a dress.

.....

Arrange words

1. Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh

b. The television is..... to the window.

next near on on front

c. I have..... good news for you.

a some many much

d. What..... expensive dress!

a an the any

e. There..... a sink, a tub and a shower in the bathroom.

is are have has

3. Hãy chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu

a. What..... delicious meal!

a an some the

b. You..... tired after your long walk.

are should be must be will are

c. It is an awful restaurant. It is the..... restaurant in the town.

badder worse baddest worst

d. A..... works on a farm!

doctor teacher farmer journalist

e. What..... colorful picture!

a an the [none]

4. Hãy chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống

Tim: Who is (a)..... ?

Sharon: It's me, Sharon.

Tim: Oh, hi. Come (b)..... .

Sharon: (c)..... a nice apartment!

Tim: Thank you.

Sharon: That's a (d)..... couch! And what a great lamp!

Tim: Thanks. This is my (e)..... room.

Sharon: I can see why.

- | | | | | |
|----|-----------|-----------|------|----------|
| a. | he | she | it | you |
| b. | in | at | on | a & c |
| c. | How | What | Why | Who |
| d. | beautiful | delicious | wet | bigger |
| e. | boring | liking | most | favorite |

5. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc

1. _____, the nicest apartment is also the cheapest. (luck)
2. December is the _____ time of the year for shops. (busy)
3. May I ask you a _____ question? (person)
4. Hoa doesn't have any friends in Ha Noi so she feels _____. (happy)
5. What an _____ kitchen! (amaze)
6. The book is packed with useful _____. (inform)

6. Đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi

Trung is a student in class 7A. His full name is Pham Quoc Trung. He is 13 years old now, but he will be 14 next Monday, August 15th. Trung lives with his parents at 2/ 34 Nguyen Trai Street, Trung's house isn't large but it's very comfortable. It has a bright living room, two lovely bedrooms, a modern bathroom and a big kitchen. There is a small yard in front of his house. Trung's mother grows flowers and plants in the yard. According to Trung, his house is the nicest.

What does Trung do?

What is his last name?

When is his birthday?

What is his address?

Is Trung's house big?

How many rooms are there?

What are there in the yard?

Does Trung love his house?
